

## **KẾ HOẠCH**

**Thay thế Kế hoạch số 1560/KH-UBND ngày 23/06/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 – 2025**

### **I. CƠ SỞ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

*Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bảo đảm dinh dưỡng hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên để nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản giai đoạn 2018 - 2025”;*

*Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình “Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời nhằm phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam”;*

*Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;*

*Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025;*

*Quyết định số 4944/QĐ-BYT, ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn quốc gia về phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng;*

*Quyết định 1294/QĐ-BYT ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng đến năm 2025;*

*Quyết định số 3452/QĐ-BYT ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn thực hiện nội dung cải thiện dinh dưỡng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025<sup>1</sup>.*

---

<sup>1</sup> Có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1768/QĐ-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

*Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025<sup>2</sup>;*

## **II. MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU**

### **1. Mục tiêu chung**

Cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và trẻ em sinh sống trên địa bàn huyện nghèo tỉnh Gia Lai.

### **2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025**

**Mục tiêu 1:** Hạ xuống mức thấp các thể thiếu dinh dưỡng ở trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và trẻ em sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

**Mục tiêu 2:** Cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng ở trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trẻ em, phụ nữ mang thai và bà mẹ cho con bú sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

**Mục tiêu 3:** Bảo đảm ứng phó về phòng, chống suy dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp cho hộ gia đình trên địa bàn huyện nghèo.

### **3. Chỉ tiêu theo từng mục tiêu cụ thể đến năm 2025**

**a) Mục tiêu cụ thể 1: Hạ xuống mức thấp các thể thiếu dinh dưỡng ở trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và trẻ em sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.**

#### **Các chỉ tiêu:**

+ Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi sinh sống trên địa bàn huyện nghèo xuống dưới 23%.

+ Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm sinh sống trên địa bàn huyện nghèo xuống dưới 5%.

+ Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em từ trên 5-16 tuổi thể thấp còi sinh sống trên địa bàn huyện nghèo xuống dưới 34%.

**b) Mục tiêu cụ thể 2: Cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng ở trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trẻ em, phụ nữ mang thai và bà mẹ cho con bú sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.**

#### **Các chỉ tiêu:**

<sup>2</sup> Thay thế Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

+ Trên 80% trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng.

+ Trên 80% phụ nữ có thai sinh sống trên địa bàn huyện nghèo được cung cấp miễn phí viên đa vi chất từ khi phát hiện mang thai đến 01 tháng sau sinh.

+ Giảm tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ mang thai sinh sống trên địa bàn huyện nghèo lần lượt giảm xuống dưới 20% và dưới 30%.<sup>3</sup>

+ Giảm tỷ lệ thiếu kẽm ở trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ mang thai sinh sống trên địa bàn huyện nghèo lần lượt giảm xuống dưới 60% và dưới 70%.<sup>4</sup>

**c) Mục tiêu cụ thể 3: Bảo đảm ứng phó về phòng, chống suy dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp cho hộ gia đình nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo.**

**Các chỉ tiêu:**

+ Tăng tỷ lệ trẻ em 6-23 tháng tuổi sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, ăn bổ sung đúng, đủ lên 50%.

+ Tỷ lệ hộ gia đình nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp sinh sống trên địa bàn huyện nghèo đạt 80%.

### **III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI THỰC HIỆN**

#### **1. Đối tượng hỗ trợ trực tiếp**

- Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên phạm vi toàn tỉnh Gia Lai; trẻ em dưới 16 tuổi sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

- Phụ nữ mang thai và cho con bú, hộ gia đình, cơ sở y tế, trường học trên địa bàn huyện nghèo.

**2. Đối tượng áp dụng hướng dẫn:** Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện và thụ hưởng từ việc thực hiện hoạt động cải thiện dinh dưỡng.

**3. Phạm vi thực hiện:** Thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai, trọng tâm là huyện nghèo Kông Chro (theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách huyện nghèo xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025).

### **IV. NGUYÊN TẮC, ĐIỀU KIỆN, PHƯƠNG THỨC HỖ TRỢ**

#### **1. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ**

<sup>3</sup> Chỉ số Trung ương triển khai, tính cập nhật theo dõi

<sup>4</sup> Chỉ số Trung ương triển khai, tính cập nhật theo dõi

- Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Trường hợp đối tượng, nội dung hỗ trợ trùng lặp với chương trình, dự án khác có nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước thì chỉ lựa chọn thực hiện theo 01 chương trình, dự án; trong đó ưu tiên lựa chọn thực hiện theo chương trình, dự án có định mức hỗ trợ cao hơn.

## **2. Phương thức hỗ trợ**

- Hỗ trợ trực tiếp đối tượng phụ nữ mang thai và cho con bú, trẻ em dưới 5 tuổi tiếp cận với các can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng (cung cấp dịch vụ tư vấn dinh dưỡng, vi chất dinh dưỡng, sản phẩm dinh dưỡng, quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng...)

- Hỗ trợ can thiệp trực tiếp trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi cải thiện bữa ăn học đường, theo dõi tình trạng dinh dưỡng định kỳ và tư vấn dinh dưỡng, hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ bị suy dinh dưỡng, giáo dục cho trẻ về chăm sóc dinh dưỡng hợp lý và tăng cường vận động thể lực, phòng chống suy dinh dưỡng...

- Hỗ trợ nâng cao nhận thức và hành vi của các đối tượng thông qua việc tăng cường công tác thông tin, truyền thông, tư vấn về chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho con bú, trẻ em dưới 16 tuổi và người chăm sóc.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ y tế tuyến cơ sở, nhân viên y tế thôn bản; tăng cường nguồn lực và phối hợp liên ngành về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng và theo dõi, giám sát, đánh giá, báo cáo kết quả hoạt động của Chương trình.

## **V. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

- Kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí bố trí hàng năm cho Tiểu dự án 2 “cải thiện dinh dưỡng” của Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Ngoài ra khi triển khai các nội dung của Tiểu dự án 2 “cải thiện dinh dưỡng” của Dự án 3 thì phối hợp thực hiện các hoạt động từ nguồn kinh phí bố trí cho Dự án 6 (Hoạt động truyền thông) và Dự án 7 (Hoạt động giám sát) của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai được cấp thẩm quyền giao vốn cho ngành y tế.

- Nội dung chi và định mức chi: Thực hiện hiện theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các chế độ quy định hiện hành khác có liên quan.

## **VI. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN DINH DƯỠNG**

**1. Hoạt động can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và cho con bú, trẻ em 0-16 tuổi**

### **1.1. Cung cấp các dịch vụ tư vấn dinh dưỡng cho bà mẹ từ lúc mang thai cho đến khi trẻ được 2 tuổi**

Thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 3598/BYT-BM-TE ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Bộ Y tế về xây dựng và triển khai Chương trình Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời và tài liệu Hướng dẫn tư vấn dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời của Viện Dinh dưỡng và các văn bản hiện hành. Cụ thể:

- Tổ chức sàng lọc và đánh giá dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và trẻ em dưới 2 tuổi theo định kỳ tương ứng với từng thời điểm tiếp xúc. Theo dõi tăng trưởng của trẻ dưới 2 tuổi định kỳ 3 tháng/lần, trẻ suy dinh dưỡng dưới 2 tuổi hàng tháng.

- Tư vấn dinh dưỡng cho phụ nữ có thai, bà mẹ nuôi con nhỏ dưới 2 tuổi về dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời.

### **1.2. Bổ sung vi chất dinh dưỡng cho các nhóm đối tượng**

#### **1.2.1. Bổ sung vitamin A cho trẻ em từ 6 tháng đến 59 tháng tuổi**

Bổ sung vitamin A cho trẻ em từ 6 tháng đến 59 tháng tuổi đang sinh sống tại huyện nghèo. Các địa bàn còn lại tiếp tục triển khai như quy định hiện hành và do nguồn ngân sách hợp pháp khác chi trả.

<b>Đối tượng</b>	<b>Hàm lượng</b>	<b>Liều bổ sung</b>
Trẻ em từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tuổi	Viên nang vitamin A 100.000 đơn vị	Bổ sung 2 lần 1 năm hoặc trong trường hợp có chỉ định bổ sung
Trẻ em từ 12 tháng đến 59 tháng tuổi	Viên nang vitamin A 200.000 đơn vị	Bổ sung 2 lần 1 năm hoặc trong trường hợp có chỉ định bổ sung
Trẻ em từ 6 tháng đến 59 tháng tuổi bị mắc các bệnh nhiễm khuẩn gây nguy cơ thiếu Vitamin A (tiêu chảy kéo dài, nhiễm khuẩn hô hấp cấp, suy dinh dưỡng nặng)		Nếu trẻ đã được uống Vitamin A theo chiến dịch trong vòng 1 tháng trước đó thì không cho trẻ uống thêm. Nếu trẻ đã được uống Vitamin A theo chiến dịch trên 1 tháng trước đó thì có thể uống thêm 1 liều dự phòng theo độ tuổi
Trường hợp trẻ được chẩn đoán mắc sởi		Cho trẻ uống Vitamin A theo Quyết định 1327/QĐ-BYT ngày 18/4/2014 của Bộ Y tế ban hành hướng dẫn chẩn đoán, điều trị bệnh Sởi

#### **1.2.2. Bổ sung vi chất dinh dưỡng cho trẻ em từ 6 tháng đến 59 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi**

Bổ sung tối thiểu các vi chất dinh dưỡng theo bảng dưới đây. Ngoài ra có thể bổ sung các vi chất dinh dưỡng khác tùy theo điều kiện địa phương và tuân thủ theo các quy định hiện hành, liều bổ sung không vượt quá nhu cầu khuyến nghị của vi chất dinh dưỡng đó cho cùng đối tượng.

<b>TT</b>	<b>Tên vi chất</b>	<b>Hàm lượng khuyến nghị</b>	<b>Ngưỡng giới hạn</b>	<b>Liều bổ sung</b>
-----------	--------------------	------------------------------	------------------------	---------------------

		(liều/trẻ/ngày)	Tối thiểu	Tối đa	
1	Vitamin A (µg)	300	300	400	Bổ sung 1 ngày 1 liều 60 đến 90 liều/trẻ suy dinh dưỡng/đợt x 2 đợt/năm, cách nhau tối thiểu 3 tháng; tổng số 120-180 liều/trẻ/năm
2	Sắt (mg)	10-12,5*	7,1	14,3	
3	Kẽm (mg)	5	2,3	7	

\* 12,5 mg sắt nguyên tố tương đương 37,5 mg sắt fumarate, 62,5 mg sắt sulfate heptahydrate hoặc 105 mg sắt gluconate

### 1.2.3. Bổ sung vi chất dinh dưỡng cho trẻ em từ 5 tuổi đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng

Căn cứ theo mức độ ưu tiên, các địa phương có thể thực hiện bổ sung các vi chất dinh dưỡng (hàng ngày) hoặc vi chất sắt (hàng tuần). Bổ sung tối thiểu các vi chất dinh dưỡng theo các bảng dưới đây. Ngoài ra có thể bổ sung các vi chất dinh dưỡng khác tùy theo điều kiện địa phương và tuân thủ theo các quy định hiện hành, liều bổ sung không vượt quá nhu cầu khuyến nghị của vi chất đó cho cùng đối tượng.

- Bổ sung các vi chất dinh dưỡng hàng ngày:

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/trẻ/ngày)	Tối thiểu	Tối đa	
1	Vitamin A (µg)	300	300	500	Bổ sung 1 ngày 1 liều. 60 đến 90 liều/trẻ suy dinh dưỡng/đợt x 2 đợt/năm, cách nhau tối thiểu 3 tháng; tổng số 120-180 liều/trẻ/năm
2	Sắt (mg)	12,5* - 30	12,5	35,6	
3	Kẽm (mg)	5	4,5	12	

\* 12,5 mg sắt nguyên tố tương đương 37,5 mg sắt fumarate, 62,5 mg sắt sulfate heptahydrate hoặc 105 mg sắt gluconate

- Hoặc bổ sung vi chất sắt hàng tuần:

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/trẻ/tuần)	Tối thiểu	Tối đa	
1	Sắt (mg)	60*	55	65	Bổ sung 1 lần 1 tuần. 15 liều x 2 đợt/năm cách nhau 3 tháng; tổng số 30 liều/trẻ/1 năm

\* 60 mg sắt nguyên tố tương đương 180 mg sắt fumarate, 300 mg sắt sulfate heptahydrate hoặc 504 mg sắt gluconate

### 1.2.4. Bổ sung vi chất sắt cho trẻ em gái vị thành niên từ 12 đến dưới 16 tuổi có kinh nguyệt

Bổ sung tối thiểu vi chất sắt theo bảng dưới đây. Ngoài ra có thể bổ sung các vi chất dinh dưỡng khác tùy theo điều kiện địa phương và tuân thủ theo các quy định hiện hành, liều bổ sung không vượt quá nhu cầu khuyến nghị của vi chất đó cho cùng đối tượng.

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/trẻ/tuần)	Tối thiểu	Tối đa	
1	Sắt (mg)	60	55	65	Bổ sung 1 lần 1 tuần. 15 liều x 2 đợt/năm cách nhau 3 tháng; tổng số 30 liều/trẻ /1 năm

### 1.2.5. Bổ sung vi chất dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai

Địa phương căn cứ vào tình hình thực tế để lựa chọn theo mức độ ưu tiên là bổ sung các vi chất dinh dưỡng (hàng ngày) hoặc vi chất sắt/folic (hàng ngày). Bổ sung tối thiểu các vi chất dinh dưỡng theo các bảng dưới đây. Ngoài ra có thể bổ sung các vi chất dinh dưỡng khác tùy theo điều kiện địa phương và tuân thủ theo các quy định hiện hành, liều bổ sung không vượt quá nhu cầu khuyến nghị của vi chất đó cho cùng đối tượng.

- Bổ sung các vi chất dinh dưỡng hàng ngày:

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/người/ngày)	Tối thiểu	Tối đa	
1	Vitamin A (µg)	800	700	800	Bổ sung 1 ngày 1 liều Uống hàng ngày từ khi phát hiện có thai đến 1 tháng sau khi sinh.
2	Sắt (mg)	30	30	44,4	
3	Kẽm (mg)	15	15	20	

- Hoặc bổ sung vi chất sắt/folic hàng ngày:

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/người/ngày)	Tối thiểu	Tối đa	
1	Sắt (mg)	30 - 60	30	60	Bổ sung 1 ngày 1 liều Uống hàng ngày từ khi phát hiện có thai đến 1 tháng sau khi sinh.

### 1.3. Phát hiện, điều trị và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em tại cộng đồng

Thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 4487/QĐ-BYT ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em từ 0 đến 72 tháng tuổi và Quyết định số

3779/QĐ-BYT ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn thực hiện quản lý suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em từ 0 đến 72 tháng tuổi và hướng dẫn của các đơn vị chuyên môn thuộc, trực thuộc Bộ Y tế.

***1.4. Tẩy giun định kỳ cho trẻ em dưới 6 tuổi và phụ nữ tuổi sinh đẻ chuẩn bị mang thai***

Thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 6437/QĐ-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn tẩy giun đường ruột tại cộng đồng. Đối tượng: Trẻ em từ 2 tuổi đến dưới 6 tuổi, phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ tẩy giun 2 lần/năm. Phạm vi thực hiện: Trên địa bàn huyện nghèo, các huyện còn lại vẫn triển khai như quy định hiện hành và do nguồn ngân sách hợp pháp khác.

***1.5. Lập kế hoạch và dự trữ nguồn sản phẩm dinh dưỡng cho việc ứng phó với ảnh hưởng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh đối với việc chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ mang thai và cho con bú, trẻ em***

Thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật chuẩn bị và ứng phó về dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp và các hướng dẫn của các đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ Y tế, thực hiện tại các huyện nghèo. Hàng năm xây dựng kế hoạch ứng phó về dinh dưỡng khẩn cấp hoặc lồng ghép trong kế hoạch ứng phó về thiên tai thảm họa của tỉnh.

***1.6. Tăng cường chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ có thai, bà mẹ cho con bú; tăng cường nuôi con bằng sữa mẹ và ăn bổ sung thông qua các hình thức truyền thông trực tiếp như thảo luận nhóm, hướng dẫn trình diễn thức ăn cho trẻ em cho đối tượng là phụ nữ có thai và bà mẹ/người chăm sóc trẻ dưới 2 tuổi tại trạm y tế xã, phường, thị trấn, thôn bản.***

Thực hiện theo Quyết định số 4128/QĐ-BYT ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản; Văn bản số 3598/BYT-BM-TE ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Bộ Y tế về hướng dẫn xây dựng và triển khai Chương trình Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời của Bộ Y tế và các hướng dẫn khác của các đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ Y tế.

***1.7. Tổ chức thực hiện bữa ăn đảm bảo dinh dưỡng và giáo dục dinh dưỡng cho học sinh***

Thực hiện theo các hướng dẫn chuyên môn hiện hành của ngành y tế và giáo dục. Phối hợp giữa ngành giáo dục và ngành y tế, lập kế hoạch, tập huấn cho các cán bộ triển khai dự án về tổ chức bữa ăn học đường, các kiến thức và kỹ năng giáo dục dinh dưỡng học đường, đẩy mạnh chất lượng giáo dục dinh dưỡng chính khóa và các hình thức ngoại khóa phù hợp với điều kiện địa phương. Cán bộ y tế có vai trò tham gia hướng dẫn chuyên môn và giám sát hoạt động cho các trường học triển khai bữa ăn bán trú và công tác giáo dục



đinh dưỡng trong trường học, phối hợp với giáo dục dinh dưỡng tại gia đình. Triển khai các mô hình tạo nguồn thực phẩm tại chỗ ở địa phương thông qua kết hợp với các dự án thành phần khác của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

***1.8. Tư vấn dinh dưỡng về chăm sóc dinh dưỡng hợp lý và tăng cường vận động thể lực, phòng chống suy dinh dưỡng và thiếu vi chất dinh dưỡng tại trường học***

Thực hiện theo các hướng dẫn hiện hành của ngành y tế và giáo dục (Thông tư 23/2017/TT-BYT ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc lập hồ sơ theo dõi sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ theo độ tuổi cho trẻ em; tư vấn chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và trẻ em; Tài liệu hướng dẫn công tác y tế trường học ban hành theo Quyết định 3822/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản cập nhật nếu có).

***1.9. Hướng dẫn, tổ chức khảo sát, theo dõi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng hàng năm và định kỳ theo kế hoạch của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trẻ em dưới 16 tuổi và phụ nữ mang thai trên địa bàn huyện nghèo***

Thực hiện theo hướng dẫn của các đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ Y tế (tùy theo thực tế, có thể bao gồm: cân đo nhân trắc, xét nghiệm máu, phỏng vấn khẩu phần, chế độ ăn, thói quen tiêu thụ thực phẩm, phỏng vấn thông tin nhân khẩu học, tiền sử nuôi dưỡng, tiền sử bệnh tật, phỏng vấn về thực hành dinh dưỡng và các yếu tố nguy cơ...). Đối tượng phỏng vấn bao gồm cả đối tượng thụ hưởng chương trình và các đối tượng có tham gia chương trình hoặc ảnh hưởng đến đối tượng thụ hưởng.

***1.10. Cung cấp trang thiết bị đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ em cho cơ sở y tế tỉnh, huyện, xã, thôn bản và trường học, cung cấp các dụng cụ thực hành dinh dưỡng, vật tư y tế, tài liệu truyền thông, tài liệu chuyên môn để triển khai các hoạt động theo dõi, giám sát tình trạng dinh dưỡng và can thiệp tại cộng đồng. Địa phương rà soát lại hiện trạng và thực hiện theo các quy định hiện hành về mua sắm, cấp phát và quản lý.***

***1.11. Tổ chức hướng dẫn, nói chuyện chuyên đề, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ y tế các tuyến, nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dinh dưỡng, y tế trường học, giáo viên, cán bộ làm công tác dinh dưỡng ở trường học và liên ngành khác về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em***

- Hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ dinh dưỡng tuyến tỉnh, huyện, xã và thôn bản về công tác triển khai và các kỹ thuật chuyên môn triển khai hoạt động về dinh dưỡng.

- Hướng dẫn, tập huấn cho y tế trường học và giáo viên trường học tuyến

tỉnh, huyện, xã để hỗ trợ triển khai hoạt động về dinh dưỡng tại trường học.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, hướng dẫn, nói chuyện chuyên đề cho cán bộ y tế tuyến tỉnh, huyện xã, nhân viên y tế thôn bản, y tế trường học, giáo viên, cán bộ giảm nghèo, cán bộ nông nghiệp, phụ nữ về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng phụ nữ, trẻ em từ 0 đến dưới 16 tuổi.

## **2. Hoạt động về truyền thông dinh dưỡng**

- Xây dựng, biên tập các nội dung truyền thông hoặc sử dụng các tài liệu truyền thông do Trung ương cấp để truyền thông tại cộng đồng. Nhân bản, phát sóng, phát hành nội dung truyền thông bằng nhiều hình thức và nhiều kênh truyền thông, bao gồm truyền thông đại chúng, loa đài, báo giấy, tờ rơi, pano, áp phích, khẩu hiệu, tháp dinh dưỡng, đoạn băng hình, internet-mạng xã hội, phần mềm công nghệ số.

- Tổ chức các chiến dịch, lễ phát động, các buổi truyền thông trong Tuần lễ Nuôi con bằng sữa mẹ, Tuần lễ Dinh dưỡng và phát triển, Ngày Vi chất dinh dưỡng, ngày tiêm chủng theo điều kiện và kế hoạch của địa phương, và dựa trên các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế hàng năm.

## **3. Hoạt động về kiểm tra, giám sát, khảo sát, đánh giá thực hiện**

- Chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát, khảo sát và đánh giá thực hiện theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị tuyến tỉnh, huyện theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động dinh dưỡng tuyến xã, phường và thôn, bản. Thực hiện giám sát theo kế hoạch hàng năm.

- Lập kế hoạch thu thập các thông tin để khảo sát, đánh giá cho các huyện, xã can thiệp (các chỉ số cần thu thập và đánh giá ở Phụ lục 3). Hàng năm có khảo sát, đánh giá lại và khảo sát, đánh giá cuối kỳ.

- Theo dõi và báo cáo các chỉ số giám sát quá trình triển khai hoạt động (Phụ lục 1,2) cho Viện Dinh dưỡng - Bộ Y tế.

- Báo cáo về nguồn vốn được tiếp nhận, huy động các nguồn vốn hợp pháp và sử dụng cho chương trình

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Y tế**

- Đầu mối tổ chức thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Trên cơ sở Kế hoạch này, hằng năm xây dựng Kế hoạch thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” của Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, gửi UBND tỉnh để theo dõi, đánh giá.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch trên phạm vi toàn tỉnh; hướng dẫn, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện nội dung của Kế hoạch; hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố lồng ghép việc thực hiện các hoạt động liên quan trên cùng địa bàn.

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Kế hoạch. Định kỳ tổng hợp, đánh giá kết quả, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Y tế theo quy định.

## **2. Sở Tài chính**

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tổng hợp, tham mưu cấp thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí để triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

## **3. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Phối hợp với các ngành liên quan lồng ghép chỉ tiêu thực hiện kế hoạch vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm, hằng năm; tổ chức vận động, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có) thực hiện Kế hoạch.

## **4. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị có liên quan triển khai các hoạt động “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh; chỉ đạo các cơ sở giáo dục triển khai các hoạt động tại trường học (bữa ăn học đường, theo dõi đánh giá dinh dưỡng, giáo dục dinh dưỡng, tư vấn và hỗ trợ sản phẩm dinh dưỡng).

## **5. Các Sở, ngành và đoàn thể có liên quan: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Hội LHPN tỉnh**

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Y tế để nghiên cứu lồng ghép nội dung kế hoạch với các chương trình, dự án khác do cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện đảm bảo hiệu quả, không chồng chéo. Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm phổ biến các chủ trương, chính sách của Kế hoạch.

## **6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

Căn cứ Kế hoạch này và tình hình thực tế tại địa phương, xây dựng Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” của Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn, đảm bảo đúng đối tượng được hưởng lợi, hoạt động không trùng với các nội dung hoạt động của các dự án khác, đạt mục tiêu và hiệu quả, đúng quy định. Thực hiện kiểm tra, giám sát, khảo sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện hoạt động theo định kỳ, đột xuất.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch 1560/KH-UBND ngày 23/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. Đối với các hoạt động đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện trước thời điểm Quyết định số 3452/QĐ-BYT ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện, trường hợp không còn phù hợp thì trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh cho phù hợp.

Đề nghị các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện. Định kỳ trước ngày 20/6 và 20/11 hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Y tế theo quy định.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này nếu phát sinh vướng mắc, các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản gửi Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./. *Hoan*

**Nơi nhận:**

- Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Sở Y tế (theo dõi, tham mưu);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*lllh*  
**Nguyễn Thị Thanh Lịch**

**Phụ lục 1**  
**CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI THIỆN DINH DƯỠNG**  
*(Kèm theo Kế hoạch số: 247 /KH-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

TT	Nội dung	Chỉ số đo lường	Mục tiêu chung của chương trình đến năm 2025	Khái niệm	Nguồn số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm	Đơn vị phối hợp
Mục tiêu cụ thể 1	Hạ xuống mức thấp các thể thiếu dinh dưỡng ở trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và trẻ em sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	% suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi	Dưới 34%	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (suy dinh dưỡng thấp còi): Là tỷ lệ phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo so với tổng số trẻ em dưới 5 tuổi được đo	Điều tra giám sát dinh dưỡng hàng năm.	Sở Y tế	Viện Dinh dưỡng
		% suy dinh dưỡng thể gầy còm ở trẻ em dưới 5 tuổi	Dưới 5%	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (suy dinh dưỡng gầy còm): Là tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo so với tổng số trẻ em dưới 5 tuổi được cân đo	Điều tra giám sát dinh dưỡng hàng năm.	Sở Y tế	Viện Dinh dưỡng
		% suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em lứa tuổi học đường từ 5 đến dưới 16 tuổi	Dưới 34%	Tỷ lệ trẻ em lứa tuổi học đường từ 5 đến dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (suy dinh dưỡng thấp còi): Là tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo so với tổng số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi được đo	Điều tra giám sát dinh dưỡng hàng năm.	Sở Y tế	Viện Dinh dưỡng

TT	Nội dung	Chỉ số đo lường	Mục tiêu chung của chương trình đến năm 2025	Khái niệm	Nguồn số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm	Đơn vị phối hợp
Mục tiêu cụ thể 2	Cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng ở trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trẻ em, phụ nữ mang thai và cho con bú sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	% trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung vi chất dinh dưỡng	Trên 80%	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được bổ sung vi chất dinh dưỡng trên tổng số trẻ em dưới 16 tuổi SDD đang quản lý	Báo cáo hàng năm	Sở Y tế	
		% phụ nữ mang thai được cung cấp miễn phí vi chất dinh dưỡng	Trên 80%	Tỷ lệ phụ nữ mang thai sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được cung cấp miễn phí vi chất dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai đến 01 tháng sau sinh trên tổng số phụ nữ mang thai cùng đối tượng quản lý.	Báo cáo hàng năm	Sở Y tế	
		% thiếu máu ở trẻ em dưới 5 tuổi và phụ nữ mang thai	Dưới 20% và dưới 30%	Tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em dưới 5 tuổi và phụ nữ mang thai sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo trên tổng số đối tượng quản lý.	Đánh giá cuối kỳ	Viện Dinh dưỡng và Sở Y tế	
		% thiếu kẽm ở trẻ em dưới 5 tuổi và phụ nữ mang thai.	Dưới 60% và dưới 70%	Tỷ lệ thiếu kẽm ở trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ mang thai sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo trên tổng số đối tượng quản lý.	Đánh giá cuối kỳ	Viện Dinh dưỡng	
Mục tiêu cụ thể 3	Bảo đảm ứng phó về phòng, chống suy dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp cho hộ gia đình trên	% trẻ em 6-23 tháng tuổi ăn bổ sung đúng, đủ	Đạt 50%	Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được ăn đa dạng (bằng hoặc nhiều hơn 5/8 nhóm thực phẩm theo WHO) và ăn đủ bữa trong độ tuổi của trẻ trong ngày hôm trước trên tổng số trẻ 6-23 tuổi quản lý.	Điều tra giám sát dinh dưỡng hàng năm.	Sở Y tế	Viện Dinh dưỡng

TT	Nội dung	Chỉ số đo lường	Mục tiêu chung của chương trình đến năm 2025	Khái niệm	Nguồn số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm	Đơn vị phối hợp
	<b>địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>	% hộ gia đình được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp (nếu có xảy ra)	Trên 80%	Tỷ lệ hộ gia đình sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.	Điều tra giám sát dinh dưỡng hàng năm.	Sở Y tế	Viện Dinh dưỡng





## Phụ lục 2

**CHỈ TIÊU CỤ THỂ HÀNG NĂM GIAO CHO CÁC TỈNH THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ**

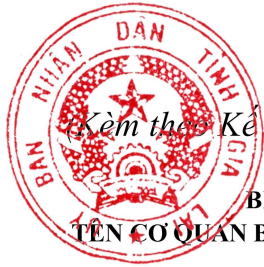
*(Các xã thuộc Quyết định 353 (huyện Kông Chro) thực hiện chỉ tiêu từ 1 đến 7, các xã còn lại thực hiện chỉ tiêu 4)*

*(Kèm theo Kế hoạch số: 247 /KH-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

Đơn vị tính %

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023 <i>(Kết quả thu thập ban đầu tại đơn vị can thiệp)</i>	Năm 2024	Năm 2025
1	Giảm % suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi	26,93	24,93 (Giảm 2% so với 2023)	22,93 (Giảm 2% so với 2024)
2	Giảm % suy dinh dưỡng thể gày còm ở trẻ em dưới 5 tuổi	4,73	3,73 (Giảm 1% so với 2023)	2,73 (Giảm 1% so với 2024)
3	Giảm % suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em lứa tuổi học đường từ 5 đến dưới 16 tuổi	30,35	28,35 (Giảm 2% so với 2023)	26,35 (Giảm 2% so với 2024)
4	Tăng % trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung vi chất dinh dưỡng.	3,09	Đạt độ bao phủ tối thiểu 80%	Đạt độ bao phủ tối thiểu 80%
5	Tăng % phụ nữ mang thai được cung cấp miễn phí vi chất dinh dưỡng	77,48	Đạt độ bao phủ tối thiểu 80%	Đạt độ bao phủ tối thiểu 80%
6	Tăng % trẻ em 6-23 tháng ăn bổ sung đúng, đủ	25,91	32,91 – 35,91 (Tăng 7-10% so với 2023)	39,91 – 42,91 (Tăng 7-10% so với 2024)
7	% hộ gia đình được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp (nếu có xảy ra)	Không xảy ra	Độ bao phủ tối thiểu 80%	Độ bao phủ tối thiểu 80%





Kèm theo Kế hoạch số: 247 /KH-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

**Phụ lục 3**  
**BIỂU THU THẬP THÔNG TIN**

**BIỂU 7A. BIỂU THU THẬP THÔNG TIN CHUNG CHO CÁC XÃ THUỘC HUYỆN KÔNG CHRO**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG TIN GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN DINH DƯỠNG THUỘC TIÊU DỰ ÁN 2- DỰ ÁN 3 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

- Số hộ nghèo quản lý:
- Số trẻ dưới 5 tuổi: **Trong đó, số trẻ gái:**
- Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi: **Trong đó, số trẻ gái:**
- Số phụ nữ có thai:

STT	Loại hoạt động (theo nội dung hỗ trợ của Tiêu dự án)	Nội dung (các nội dung được hỗ trợ theo từng hoạt động của Tiêu dự án)	Cấp thực hiện	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống SDD, thiếu VCDD cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo							Tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu VCDD; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ lứa tuổi học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi)				Kết quả thực hiện					
					NSTW	NSDP	Huy động			Số trẻ em <5 tuổi được bổ sung vi chất dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số phụ nữ có thai được bổ sung vi chất dinh dưỡng	Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng	Số trẻ được theo dõi và quản lý SDD cấp tính tại CD	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ em được tư vấn dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ em SDD được bổ sung VCDD	Trong đó số trẻ em gái	Tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi thể thấp còi		Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm		Tỷ lệ SDD trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi thể thấp còi		
																				Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))	Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))	Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))	
A	B	C	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
<b>TỔNG CỘNG</b>																										

*Handwritten signature*

**Lưu ý:**

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh

..... Ngày ..... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng cơ quan**

**(Ký tên và đóng dấu)**



**BIỂU 7B**

**BIỂU THU THẬP THÔNG TIN CHUNG CHO CÁC XÃ, HUYỆN CÒN LẠI  
TÊN CƠ QUAN BÁC CAO  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG TIN GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN DINH DƯỠNG THUỘC TIÊU DỰ ÁN 2- DỰ ÁN 3 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG  
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

- Số hộ nghèo quản lý:

- Số trẻ dưới 5 tuổi:

Trong đó, số trẻ gái:

- Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi:

Trong đó, số trẻ gái:

STT	Loại hoạt động (theo nội dung hỗ trợ của Tiêu dự án)	Nội dung (các nội dung được hỗ trợ theo từng hoạt động của Tiêu dự án)	Cấp thực hiện	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống SDD, thiếu VCDD cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo và hộ mới thoát nghèo					Tư vấn, can thiệp phòng chống thiếu VCDD trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo và hộ mới thoát nghèo			
					NSTW	NSDP	Huy động			Số trẻ em <5 tuổi được bổ sung vi chất dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi được tư vấn dinh dưỡng	Số trẻ em được theo dõi và quản lý SDD cấp tính tại CĐ	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ em được tư vấn dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ em SDD được bổ sung VCDD	Trong đó số trẻ em gái
					2	3	4			7	8	9	10	11	12	13	14	15
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>E</i>	<i>I</i>														
<b>TỔNG CỘNG</b>																		

**Lưu ý:**

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh

..... Ngày ..... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng cơ quan**

**(Ký tên và đóng dấu)**



#### Phụ lục 4

### CÁC HOẠT ĐỘNG CAN THIỆP TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN/XÃ THUỘC QUYẾT ĐỊNH 353 VÀ CÁC HUYỆN/XÃ KHÁC

(Kèm theo Kế hoạch số: 247 /KH-UBND ngày<sup>30</sup> tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

#### Đối tượng hỗ trợ trực tiếp

- Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên phạm vi cả nước; Trẻ em dưới 16 tuổi sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Phụ nữ mang thai và cho con bú, hộ gia đình, cơ sở y tế, trường học trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

TT	Hoạt động	Huyện/Xã Theo Quyết định số 353/QĐ-TTg	Huyện/Xã khác	Nguồn kinh phí
1.	Dịch vụ tư vấn dinh dưỡng cho bà mẹ từ lúc mang thai cho đến khi trẻ được 2 tuổi	x	Tư vấn cho bà mẹ có con dưới 2 tuổi	Dự án 3 và nguồn khác
2.	Bổ sung vitamin A cho trẻ em từ 6-59 tháng tuổi	x	Thực hiện theo hướng dẫn hiện hành bằng nguồn khác	Dự án 3 và nguồn khác
3.	Bổ sung vi chất cho trẻ 6 tháng đến 59 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi	x	x	Dự án 3 và nguồn khác
4.	Bổ sung vi chất cho trẻ em từ 5 tuổi đến 16 tuổi bị suy dinh dưỡng	x	x	Dự án 3 và nguồn khác
5.	Bổ sung vi chất sắt cho trẻ em gái vị thành niên từ 12 đến dưới 16 tuổi có kinh nguyệt	x	x	Dự án 3 và nguồn khác
6.	Bổ sung vi chất cho phụ nữ mang thai	x	Không	Dự án 3 và nguồn khác
7.	Phát hiện, điều trị và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em tại cộng đồng.	x	x	Dự án 3 và nguồn khác
8.	Tẩy giun định kỳ cho trẻ em dưới 6 tuổi và phụ nữ tuổi sinh đẻ chuẩn bị mang thai	x	Thực hiện theo hướng dẫn hiện hành bằng nguồn khác	Dự án 3 và nguồn khác
9.	Lập kế hoạch và dự trữ nguồn sản phẩm dinh dưỡng cho việc ứng phó với ảnh hưởng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh đối với việc chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ mang thai và cho con bú, trẻ em	x	Không	Dự án 3 và nguồn khác

TT	Hoạt động	Huyện/Xã Theo Quyết định số 353/QĐ- TTg	Huyện/Xã khác	Nguồn kinh phí
10.	Tăng cường chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ có thai, bà mẹ cho con bú; tăng cường nuôi con bằng sữa mẹ và ăn bổ sung thông qua các hình thức truyền thông trực tiếp như thảo luận nhóm, hướng dẫn trình diễn thức ăn cho trẻ em cho đối tượng là phụ nữ có thai và bà mẹ/người chăm sóc trẻ dưới 2 tuổi tại trạm y tế xã, phường, thị trấn, thôn bản	x	Chỉ cho bà mẹ có con nhỏ	Dự án 3 và nguồn khác
11.	Tổ chức thực hiện bữa ăn đảm bảo dinh dưỡng và giáo dục dinh dưỡng cho học sinh	x	Không	Dự án 3 và nguồn khác
12.	Tư vấn dinh dưỡng về chăm sóc dinh dưỡng hợp lý và tăng cường vận động thể lực, phòng chống suy dinh dưỡng và thiếu vi chất dinh dưỡng tại trường học.	x	Chỉ thực hiện cho nhóm đối tượng của chương trình	Dự án 3 và nguồn khác
13.	Hướng dẫn, tổ chức khảo sát, theo dõi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng hàng năm và định kỳ theo kế hoạch của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trẻ em dưới 16 tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	x	Chỉ khảo sát trên nhóm đối tượng của chương trình	Dự án 3, 7 và nguồn khác
14.	Cung cấp trang thiết bị đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ em cho cơ sở y tế tỉnh, huyện, xã, thôn bản và trường học, cung cấp các dụng cụ thực hành dinh dưỡng, vật tư y tế, tài liệu truyền thông, tài liệu chuyên môn.	x	Chỉ phục vụ cho nhóm đối tượng của chương trình	Dự án 3 và nguồn khác
15.	Tổ chức hướng dẫn, nói chuyện chuyên đề, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ y tế các tuyến, nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dinh dưỡng, y tế trường học, giáo viên, cán bộ làm công tác dinh dưỡng ở trường học và liên ngành khác về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em.	x	x	Dự án 3, 7 và nguồn khác
16.	Xây dựng, biên tập các nội dung truyền thông hoặc sử dụng các tài liệu truyền	x	x	Dự án 3, 6 và nguồn khác

TT	Hoạt động	Huyện/Xã Theo Quyết định số 353/QĐ- TTg	Huyện/Xã khác	Nguồn kinh phí
	thông do Trung ương cấp để truyền thông tại cộng đồng. Nhân bản, phát sóng, phát hành nội dung truyền thông.			
17.	Kiểm tra, giám sát, khảo sát, đánh giá thực hiện	x	x	Dự án 3, 7 và nguồn khác

*Lưu ý: các mục 13, 15, 16, 17 cần sử dụng đúng nguồn kinh phí theo Hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế và Thông tư tài chính hiện hành của chương trình.*